

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2018

%

	Tháng 8 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2018 so với tháng 8 năm 2018	Tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp -				
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)	112,57	104,15	111,76	111,35
Khai khoáng	100,21	101,09	99,71	100,53
Khai khoáng khác	100,21	101,09	99,71	100,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,05	104,45	111,96	112,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,44	107,04	125,26	112,78
Sản xuất đồ uống	63,37	103,05	39,11	83,26
Dệt	107,39	100,17	105,16	112,82
Sản xuất trang phục	105,10	102,42	103,48	109,89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,51	100,31	97,32	108,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết	91,63	101,28	92,58	109,41
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	164,13	70,15	112,72	127,77
In, sao chép bản ghi các loại	107,31	108,33	109,70	105,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	135,40	129,27	169,22	122,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,45	100,80	112,55	108,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	83,88	98,75	60,47	99,61
Sản xuất kim loại	95,17	100,84	52,49	96,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,29	114,63	115,46	110,13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,05	103,12	98,54	99,05
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	338,71	103,81	309,40	239,02
Sản xuất xe có động cơ	85,42	62,02	52,41	96,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,32	112,92	115,87	134,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	120,08	101,02	118,12	137,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,57	101,08	113,84	109,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,16	107,10	144,61	107,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	138,57	97,08	132,94	116,36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	72,67	117,65	156,54	102,18